

UBND XÃ DẦU TIẾNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ ba, ngày 28 tháng 04 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					8,295			4,379.2			3,915.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				86	3,182,000	37,000	20	740,000	37,000	66	2,442,000
Được chi trong ngày					3,190,295			744,379.2			2,445,915.8
Đã chi trong ngày					3,178,570			736,230			2,442,340
Đi chợ					3,178,570			736,230			2,442,340
1	Bánh phở	Kg	18,200	4	72,800	18,200	0.5	9,100	18,200	3.5	63,700
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Rau om	Kg	48,800	0.1	4,880	48,800	0.05	2,440	48,800	0.05	2,440
4	Tỏi	Kg	75,600	0.2	15,120	75,600	0.1	7,560	75,600	0.1	7,560

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Ngò gai	Kg	66,200	0.1	6,620	66,200	0.05	3,310	66,200	0.05	3,310
6	Ngò rí	Kg	88,200	0.2	17,640	88,200	0.1	8,820	88,200	0.1	8,820
7	Thịt gà phi lê	Kg	130,200	1	130,200	130,200	0.2	26,040	130,200	0.8	104,160
8	Hành lá	Kg	53,600	0.5	26,800	53,600	0.2	10,720	53,600	0.3	16,080
9	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.4	364,000	260,000	0.3	78,000	260,000	1.1	286,000
10	Gạo tẻ	Kg	25,200	7.5	189,000	25,200	1.5	37,800	25,200	6	151,200
11	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	3	167,100	55,700	0.5	27,850	55,700	2.5	139,250
12	Nấm rom	Kg	141,800	0.7	99,260	141,800	0.3	42,540	141,800	0.4	56,720
13	Trứng vịt	Kg	54,000	4	216,000	54,000	1.5	81,000	54,000	2.5	135,000
14	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
15	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.3	18,840	62,800	0.7	43,960
16	Củ cải	Kg	31,500	1.5	47,250	31,500	0.5	15,750	31,500	1	31,500

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Nạc dăm	Kg	195,300	1	195,300	195,300	0.2	39,060	195,300	0.8	156,240
18	Cá diêu hồng phi lê	Kg	232,100	1.3	301,730	232,100	0.4	92,840	232,100	0.9	208,890
19	Thịt cốt lếch	Kg	191,100	1.5	286,650	191,100	0.2	38,220	191,100	1.3	248,430
20	Bánh Plan Caramel	Hộp	4,720	86	405,920	4,720	20	94,400	4,720	66	311,520
21	Thịt ba chỉ	Kg	206,900	2	413,800	206,900	0.3	62,070	206,900	1.7	351,730
22	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1	38,800	38,800	0.2	7,760	38,800	0.8	31,040
23	Nước mắt Barona	Chai	49,500	2	99,000	49,500	0.5	24,750	49,500	1.5	74,250
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					72,804,275			17,456,200			55,348,075
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				1,968			472			1,496	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					72,816,000			17,464,000			55,352,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					72,804,275			17,456,200			55,348,075

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Chênh lệch cuối ngày				11,725			8,149.2			3,575.8

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà